

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021)
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2021)
Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Ngọc Dương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 3 năm 2022



Số: 0719 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2021, Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 và trình bày ảnh hưởng của việc thay đổi tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số ngân hàng đã khởi kiện Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con của Công ty) lên Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuẩn bị xét xử vụ kiện này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Phạm Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.544.299.212.274</b>	<b>29.997.221.937.511</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.345.674.140.133	12.792.513.572.897
1. Tiền	111		387.671.763.174	292.781.195.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.958.002.376.959	12.499.732.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.189.568.840.000	958.166.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.189.568.840.000	958.166.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.600.571.686.422	7.814.097.149.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.251.103.741.666	7.634.855.260.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	250.147.088.085	116.448.291.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	96.987.604.392	59.259.160.457
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(364.458.330)	(869.272.576)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.697.710.609	4.403.709.499
IV. Hàng tồn kho	140	9	10.358.095.365.157	8.386.688.832.594
1. Hàng tồn kho	141		10.376.585.353.744	8.408.722.284.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.489.988.587)	(22.033.451.474)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.389.180.562	45.756.372.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	44.655.143.922	39.320.620.505
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	134.026.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	5.734.036.640	6.301.725.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.251.363.516.375</b>	<b>25.897.712.133.562</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		533.509.547.749	533.509.547.749
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
II. Tài sản cố định	220		20.136.092.225.647	22.375.534.551.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.918.067.649.633	22.092.837.391.026
- Nguyên giá	222		47.445.942.979.103	47.379.785.624.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.527.875.329.470)	(25.286.948.233.331)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	218.024.576.014	282.697.160.390
- Nguyên giá	228		816.204.682.122	810.943.646.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(598.180.106.108)	(528.246.486.332)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.205.504.779.827	1.101.844.765.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.205.504.779.827	1.101.844.765.433
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.979.607.564	9.976.262.103
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.264.392.436)	(1.267.737.897)
V. Tài sản dài hạn khác	260		366.277.355.588	1.876.847.006.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	320.644.836.279	1.876.839.449.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	45.632.519.309	7.557.239
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>66.795.662.728.649</b>	<b>55.894.934.071.073</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.231.857.736.538</b>	<b>24.830.395.140.151</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.940.444.771.659</b>	<b>20.407.344.880.956</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.449.887.796.720	7.004.930.722.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.787.715.664	4.317.931.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.658.613.589.637	951.336.653.244
4. Phải trả người lao động	314		110.642.840.544	110.891.005.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	355.734.223.006	310.579.875.350
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		709.909.090	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.336.017.063.009	1.905.378.573.837
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.829.181.352.736	9.969.279.273.905
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.870.281.253	150.630.845.439
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.291.412.964.879</b>	<b>4.423.050.259.195</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	2.771.193.987
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	942.639.040.000	3.022.122.002.938
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446	10.288.601.446
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.338.485.323.433	1.387.868.460.824
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>37.563.804.992.111</b>	<b>31.064.538.930.922</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>37.563.804.992.111</b>	<b>31.064.538.930.922</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.562.173.821.168	27.902.497.446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.807.327.236	2.847.992.932.612
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) năm trước	421b		6.537.366.493.932	(2.820.090.435.166)
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(5.912.133.946)	29.093.128.587
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>66.795.662.728.649</b>	<b>55.894.934.071.073</b>

*Đtram*

*Bach Đức Long*



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	101.114.077.419.627	57.959.112.673.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	34.042.161.497	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	101.080.035.258.130	57.959.112.673.412
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	93.381.313.715.080	60.183.939.693.526
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.698.721.543.050	(2.224.827.020.114)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.014.896.787.839	666.178.306.758
7. Chi phí tài chính	22	28	619.255.475.339	497.659.186.225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		406.811.371.357	325.082.824.759
8. Chi phí bán hàng	25	29	781.029.744.856	551.873.123.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	406.693.387.067	269.294.376.639
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.906.639.723.627	(2.877.475.399.985)
11. Thu nhập khác	31	30	35.032.613.512	25.771.539.027
12. Chi phí khác	32	31	995.701.929	723.577.572
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.036.911.583	25.047.961.455
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.940.676.635.210	(2.852.427.438.530)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	302.761.744.904	2.001.392.078
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(45.624.962.070)	3.698.671.766
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.683.539.852.376	(2.858.127.502.374)
Trong đó:				
17.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		6.715.504.313.658	(2.818.841.515.440)
17.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(31.964.461.282)	(39.285.986.934)
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.108	(910)

*Đoram*

*Bách Đức Long*



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bách Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.940.676.635.210</b>	<b>(2.852.427.438.530)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.310.502.981.382	2.551.990.474.895
Các khoản dự phòng	03	(4.051.622.590)	2.027.373.113
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(296.852.267.012)	(74.294.238.558)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(555.109.927.954)	(377.659.372.254)
Chi phí lãi vay	06	406.811.371.357	325.082.824.759
<b>3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.801.977.170.393</b>	<b>(425.280.376.575)</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.751.924.056.616)	2.182.793.763.635
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.967.863.069.676)	126.549.216.158
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.053.342.831.733	586.439.950.525
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.550.860.089.926	(1.600.479.393.659)
Tiền lãi vay đã trả	14	(345.929.609.748)	(272.987.474.693)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(193.399.003.064)	(58.485.451.850)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.693.490.362	13.322.671.530
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(182.222.246.927)	(126.954.133.189)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.971.535.596.383</b>	<b>424.918.771.882</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.261.327.169)	(173.266.450.408)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.725.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.696.402.830.000)	(954.166.010.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.465.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	516.077.719.553	371.043.780.254
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.778.586.437.616)</b>	<b>(752.663.225.609)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	87.252.249.563.794	40.530.338.344.135
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.390.038.815.045)	(35.758.382.570.230)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(501.724.739.441)	(1.895.194.484)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.639.513.990.692)</b>	<b>4.770.060.579.421</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.553.435.168.075</b>	<b>4.442.316.125.694</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>12.792.513.572.897</b>	<b>8.352.397.877.468</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(274.600.839)	(2.200.430.265)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>16.345.674.140.133</b>	<b>12.792.513.572.897</b>

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.920 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: là 1.990).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 02 công ty con sau:

	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF” – công ty con của Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (“Nhà máy”) trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.330,7 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 1.243,3 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 926 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của Nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF và cho rằng cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:**

Trong năm 2021, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản

đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4), chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí TA4 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA4 (ngày 01 tháng 10 năm 2020).

Trong năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định thay đổi thời gian phân bổ chi phí TA4 từ 36 tháng thành 15 tháng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí TA4 sẽ phản ánh phù hợp hơn với hoạt động sửa chữa và vận hành của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian phân bổ nêu trên được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2021 là năm thứ 8 (tám) Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ 7 (bảy) BSR-BF được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuilding) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ 7 (bảy) PVBuilding được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, BSR-BF có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Thời gian chuyển lỗ được tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. BSR-BF không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ thuần tính thuế này do không chắc chắn về việc thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện

và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	878.616.684	419.766.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	386.793.146.490	292.361.429.851
Các khoản tương đương tiền (*)	15.958.002.376.959	12.499.732.376.959
	<b>16.345.674.140.133</b>	<b>12.792.513.572.897</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.734.732.376.959 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
	VND	%		VND	%	
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
	4.244.000.000	5,03%	(1.264.392.436)	4.244.000.000	5,03%	(1.267.737.897)
	<b>11.244.000.000</b>		<b>(1.264.392.436)</b>	<b>11.244.000.000</b>		<b>(1.267.737.897)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.679.071.272.882	3.027.499.767.058
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	511.218.952.552	184.122.452.223
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	492.374.110.775	-
Công ty TNHH Hải Linh	357.703.172.103	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	328.620.382.753	200.145.227.412
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	322.768.314.775	206.051.888.305
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	317.153.341.749	117.187.150.804
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	273.433.576.950	193.541.173.036
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	272.878.276.281	190.617.852.934
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	252.051.514.734	479.863.730.540
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	247.772.706.226	56.220.568.131
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	185.784.457.521	55.073.489.805
Các khách hàng khác	1.575.005.636.037	1.320.332.298.573
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	3.435.268.026.328	1.604.199.661.373
	<b>13.251.103.741.666</b>	<b>7.634.855.260.194</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>250.147.088.085</b>	<b>116.448.291.921</b>
Glencore Singapore Pte Ltd.	150.954.435.153	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	47.272.509.876
Conifer Singapore Pte Ltd.	8.834.084.000	-
Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật và Hóa chất An Bình	5.155.195.451	-
W.R.GRACE & CO.-CONN	4.585.850.980	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên	3.960.855.800	4.354.093.600
Các đối tượng khác	29.384.156.825	64.821.688.445
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>533.509.547.749</b>	<b>533.509.547.749</b>
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	<b>783.656.635.834</b>	<b>649.957.839.670</b>
Trong đó:		
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	51.562.340.665	51.281.740.186

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	85.194.674.618	46.165.916.217
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	275.290.000	616.290.000
Phải thu khác	5.815.967.086	6.775.281.552
	<b>96.987.604.392</b>	<b>59.259.160.457</b>
Trong đó:		
<b>Phải thu khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.038.824.735	1.842.065.713

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.549.796.695.537	-	3.182.161.766.448	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.784.964.675.901	(3.459.824.541)	2.060.490.326.909	(5.913.911.465)
Công cụ, dụng cụ	1.613.425.027.290	(15.030.164.046)	1.602.126.701.654	(16.119.540.009)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	786.249.931.869	-	926.031.961.338	-
Thành phẩm	2.642.149.023.147	-	637.887.278.712	-
Hàng hoá	-	-	24.249.007	-
	<b>10.376.585.353.744</b>	<b>(18.489.988.587)</b>	<b>8.408.722.284.068</b>	<b>(22.033.451.474)</b>



Trong năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.390.134.243 VND (năm 2020: 1.999.676.493 VND) và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.933.597.130 VND (năm 2020: 0 VND) đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển, kém phẩm chất.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>44.655.143.922</b>	<b>39.320.620.505</b>
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	31.976.429.662	35.709.925.567
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.678.714.260	3.610.694.938
<b>b. Dài hạn</b>	<b>320.644.836.279</b>	<b>1.876.839.449.622</b>
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4	-	1.421.830.899.288
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	168.078.633.232	212.807.504.174
Chi phí hóa chất xuất dùng	113.554.787.369	137.887.956.089
Chi phí sửa chữa tài sản	12.504.054.703	66.748.146.326
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.507.360.975	37.564.943.745
	<u><b>365.299.980.201</b></u>	<u><b>1.916.160.070.127</b></u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, trong năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4) từ 36 tháng thành 15 tháng. So với thời gian phân bổ được Công ty áp dụng năm 2020, chi phí TA4 phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 cao hơn khoảng 913 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.942.429.690.949	39.281.752.716.186	186.894.614.776	562.063.474.033	406.645.128.413	47.379.785.624.357
Mua trong năm	187.765.520	41.614.342.017	14.507.211.361	5.945.057.715	-	62.254.376.613
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.154.603.046	-	-	-	-	5.154.603.046
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(408.800.000)	(842.824.913)	-	(1.251.624.913)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.947.772.059.515</b>	<b>39.323.367.058.203</b>	<b>200.993.026.137</b>	<b>567.165.706.835</b>	<b>406.645.128.413</b>	<b>47.445.942.979.103</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	3.091.312.369.229	21.542.698.637.954	124.031.044.156	415.904.390.186	113.001.791.806	25.286.948.233.331
Khấu hao trong năm	223.492.030.238	1.912.350.615.484	12.409.099.465	76.974.404.683	16.260.885.096	2.241.487.034.966
Tăng khác	17.294.000	460.036.680	-	214.355.406	-	691.686.086
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(408.800.000)	(842.824.913)	-	(1.251.624.913)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.314.821.693.467</b>	<b>23.455.509.290.118</b>	<b>136.031.343.621</b>	<b>492.250.325.362</b>	<b>129.262.676.902</b>	<b>27.527.875.329.470</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	3.851.117.321.720	17.739.054.078.232	62.863.570.620	146.159.083.847	293.643.336.607	22.092.837.391.026
Tại ngày cuối năm	3.632.950.366.048	15.867.857.768.085	64.961.682.516	74.915.381.473	277.382.451.511	19.918.067.649.633

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoảng 1.217,7 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 1.290,9 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoảng 4.006 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 3.758 tỷ VND).



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.105.242.099.815	1.072.374.125.592
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	67.612.050.007	-
Các công trình khác	32.650.630.005	29.470.639.841
	<b>1.205.504.779.827</b>	<b>1.101.844.765.433</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.518.204.462.877	1.518.204.462.877	1.090.409.294.550	1.090.409.294.550
Vitol Asia Pte. Ltd.	1.321.967.983.680	1.321.967.983.680	317.805.955.066	317.805.955.066
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	979.173.722.187	979.173.722.187	227.776.301.765	227.776.301.765
Công ty Dầu khí Việt Nhật	721.253.890.334	721.253.890.334	23.755.332.894	23.755.332.894
Công ty Điều hành chung Thăng Long	153.306.529.836	153.306.529.836	142.515.541.416	142.515.541.416
Shell International Eastern Trading Company	44.035.706	44.035.706	822.056.487.659	822.056.487.659
Socar Trading Singapore Pte. Ltd.	18.678.000	18.678.000	1.254.592.557.174	1.254.592.557.174
Các đối tượng khác	331.512.964.511	331.512.964.511	531.438.963.902	531.438.963.902
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 35)				
	<b>4.424.405.529.589</b>	<b>4.424.405.529.589</b>	<b>2.594.580.287.859</b>	<b>2.594.580.287.859</b>
	<b>9.449.887.796.720</b>	<b>9.449.887.796.720</b>	<b>7.004.930.722.285</b>	<b>7.004.930.722.285</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	324.695.273.575	267.781.358.510
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	2.512.332.411	15.893.114.951
Phải trả chi phí vận chuyển	18.434.187.386	18.009.114.580
Chi phí, vật tư phải trả khác	10.092.429.634	8.896.287.309
	<b>355.734.223.006</b>	<b>310.579.875.350</b>



**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	4.306.813.101.195	957.457.298.927
Phải trả về nhận thanh toán L/C trước hạn (ii)	582.134.585.221	-
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	917.747.535.419
Phải trả tiền bán cổ phần (iii)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.567.779.785	4.696.119.070
Phải trả ngắn hạn khác	10.542.483.594	16.266.042.626
	<b><u>5.336.017.063.009</u></b>	<b><u>1.905.378.573.837</u></b>

Trong đó:

**Phải trả khác cho các bên liên quan** **418.866.532.061** **918.866.532.061**  
 (chi tiết tại Thuyết minh số 35)

- (i) Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu trong năm từ Glencore Singapore Pte. Ltd., Vitol Asia Pte. Ltd. và Trafigura Pte. Ltd. và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C). Thời hạn phải trả là từ 90 đến 360 ngày, mức phí UPAS L/C là từ 1,29%/năm đến 3,9%/năm. Toàn bộ phải trả liên quan đến số tiền đã thanh toán sẽ được trả một lần vào ngày đến hạn.
- (ii) Phản ánh khoản tiền Công ty nhận trước từ Ngân hàng phát hành thư tín dụng đối với hoạt động bán hàng trong nước. Khoản phải trả này sẽ được đối trừ với khoản phải thu khách hàng khi đến hạn.
- (iii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chưa nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	7.111.809.513.905	7.111.809.513.905	87.252.249.563.794	87.485.452.036.885	6.878.607.040.814	6.878.607.040.814
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.154.449.159.315	4.154.449.159.315	47.354.214.251.321	47.318.663.410.636	4.190.000.000.000	4.190.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	850.000.000.000	850.000.000.000	3.595.000.000.000	3.535.000.000.000	910.000.000.000	910.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	8.597.075.288.740	7.797.601.900.379	799.473.388.361	799.473.388.361
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	1.599.133.652.453	1.100.000.000.000	499.133.652.453	499.133.652.453
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	370.000.000.000	370.000.000.000	2.513.000.000.000	2.403.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	17.062.340.901.196	17.062.340.901.196	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.737.360.354.590	1.737.360.354.590	3.967.000.000.000	5.704.360.354.590	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Hội sở chính	-	-	2.564.485.470.084	2.564.485.470.084	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)</b>	<b>2.857.469.760.000</b>	<b>1.919.644.760.000</b>	<b>1.997.691.330.082</b>	<b>1.904.586.778.160</b>	<b>2.950.574.311.922</b>	<b>1.886.727.040.000</b>
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	1.919.644.760.000	1.919.644.760.000	1.871.669.058.160	1.904.586.778.160	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	937.825.000.000	(*)	126.022.271.922	-	1.063.847.271.922	(*)
	<b>9.969.279.273.905</b>	<b>9.031.454.273.905</b>	<b>89.249.940.893.876</b>	<b>89.390.038.815.045</b>	<b>9.829.181.352.736</b>	<b>8.765.334.080.814</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 60.195.000.000 VND và 38.280.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 926 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 46.140.000.000 VND và 28.740.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 704 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong vụ kiện liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 37).

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	5.879.591.762.938	4.798.374.780.000	-	1.986.378.411.016	3.893.213.351.922	2.829.366.080.000
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	4.798.374.780.000	4.798.374.780.000	-	1.969.008.700.000	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.081.216.982.938	(*)	-	17.369.711.016	1.063.847.271.922	(*)
	<b>5.879.591.762.938</b>	<b>4.798.374.780.000</b>	-	<b>1.986.378.411.016</b>	<b>3.893.213.351.922</b>	<b>2.829.366.080.000</b>
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.857.469.760.000				2.950.574.311.922	
- Số phải trả sau 12 tháng	3.022.122.002.938				942.639.040.000	

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 60.195.000.000 VND và 38.280.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 926 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 46.140.000 VND và 28.740.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 704 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 37).

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Giá trị VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Số cuối năm		Giá trị VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Số đầu năm	
			Nợ phải trả sau 12 tháng VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND			Nợ phải trả sau 12 tháng VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.829.366.080.000	1.886.727.040.000	942.639.040.000	4.798.374.780.000	1.919.644.760.000	2.878.730.020.000		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	511.356.947.757	511.356.947.757	-	520.094.147.028	451.803.750.779	68.290.396.249		
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	340.217.497.505	340.217.497.505	-	345.443.024.877	299.373.022.417	46.070.002.460		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	212.272.826.660	212.272.826.660	-	215.679.811.033	186.648.226.804	29.031.584.229		
	<b>3.893.213.351.922</b>	<b>2.950.574.311.922</b>	<b>942.639.040.000</b>	<b>5.879.591.762.938</b>	<b>2.857.469.760.000</b>	<b>3.022.122.002.938</b>		

Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 10,13%/năm đến 15,60%/năm (bao gồm cả lãi suất quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	3.824.936.351.922	5.821.703.762.938
Vay bằng VND	68.277.000.000	57.888.000.000
	<b><u>3.893.213.351.922</u></b>	<b><u>5.879.591.762.938</u></b>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.063.847.271.922	1.081.216.982.938
Vay tín chấp	2.829.366.080.000	4.798.374.780.000
	<b><u>3.893.213.351.922</u></b>	<b><u>5.879.591.762.938</u></b>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.063.847.271.922	1.081.216.982.938
Vay theo lãi suất cố định	2.829.366.080.000	4.798.374.780.000
	<b><u>3.893.213.351.922</u></b>	<b><u>5.879.591.762.938</u></b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.950.574.311.922	2.857.469.760.000
Trong năm thứ hai	942.639.040.000	2.063.036.742.938
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	959.085.260.000
	<b><u>3.893.213.351.922</u></b>	<b><u>5.879.591.762.938</u></b>

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng  
(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

**Số phải trả sau 12 tháng** **942.639.040.000** **3.022.122.002.938**

## 20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.387.868.460.824	1.412.296.119.080
Giảm trong năm	(49.383.137.391)	(24.427.658.256)
- Sử dụng quỹ	(49.383.137.391)	(24.427.658.256)
Số dư cuối năm	<b><u>1.338.485.323.433</u></b>	<b><u>1.387.868.460.824</u></b>





**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	226.085,09	695.644,85
Euro (EUR)	1,56	1,56
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	504.814.246	-



23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ: thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>65.476.144.764.237</b>	<b>1.277.250.546.602</b>	<b>336.241.904.403</b>	<b>(293.974.486.593)</b>	<b>66.795.662.728.649</b>
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	27.837.837.314.332	1.388.213.947.060	143.533.078.899	(137.726.603.753)	29.231.857.736.538
Vốn chủ sở hữu bộ phận	37.638.307.449.905	(110.963.400.458)	192.708.825.504	(156.247.882.840)	37.563.804.992.111
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>65.476.144.764.237</b>	<b>1.277.250.546.602</b>	<b>336.241.904.403</b>	<b>(293.974.486.593)</b>	<b>66.795.662.728.649</b>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	54.509.262.241.492	1.354.289.365.935	234.275.973.870	(202.893.510.224)	55.894.934.071.073
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>54.509.262.241.492</b>	<b>1.354.289.365.935</b>	<b>234.275.973.870</b>	<b>(202.893.510.224)</b>	<b>55.894.934.071.073</b>
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	23.470.716.632.561	1.362.635.328.507	43.611.654.952	(46.568.475.869)	24.830.395.140.151
Vốn chủ sở hữu bộ phận	31.038.545.608.931	(8.345.962.572)	190.664.318.918	(156.325.034.355)	31.064.538.930.922
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>54.509.262.241.492</b>	<b>1.354.289.365.935</b>	<b>234.275.973.870</b>	<b>(202.893.510.224)</b>	<b>55.894.934.071.073</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	101.037.235.267.376	9.552.832.621	859.542.792.679	(826.295.634.546)	101.080.035.258.130
Chi phí sản xuất kinh doanh	94.470.894.898.394	82.678.488.752	846.155.449.137	(830.691.989.280)	94.569.036.847.003
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	93.286.838.332.997	80.815.868.440	823.831.025.183	(810.171.511.540)	93.381.313.715.080
- Chi phí bán hàng	776.386.500.970	-	4.643.243.886	-	781.029.744.856
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	407.670.064.427	1.862.620.312	17.681.180.068	(20.520.477.740)	406.693.387.067
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>6.566.340.368.982</b>	<b>(73.125.656.131)</b>	<b>13.387.343.542</b>	<b>4.396.354.734</b>	<b>6.510.998.411.127</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.014.896.787.839
Chi phí tài chính					619.255.475.339
Lợi nhuận khác					34.036.911.583
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>6.940.676.635.210</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					302.761.744.904
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(45.624.962.070)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>6.683.539.852.376</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	57.895.323.757.871	6.928.553.398	353.869.055.711	(297.008.693.568)	57.959.112.673.412
Chi phí sản xuất kinh doanh	60.878.574.859.724	84.217.970.877	341.629.632.251	(299.315.268.922)	61.005.107.193.930
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	60.063.500.340.583	82.136.617.110	320.800.268.788	(282.497.532.955)	60.183.939.693.526
- Chi phí bán hàng	548.015.340.700	3.444.500	3.854.338.565	-	551.873.123.765
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	267.059.178.441	2.077.909.267	16.975.024.898	(16.817.735.967)	269.294.376.639
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>(2.983.251.101.853)</b>	<b>(77.289.417.479)</b>	<b>12.239.423.460</b>	<b>2.306.575.354</b>	<b>(3.045.994.520.518)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					666.178.306.758
Chi phí tài chính					497.659.186.225
Lợi nhuận khác					25.047.961.455
<b>(Lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(2.852.427.438.530)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					2.001.392.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					3.698.671.766
<b>(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(2.858.127.502.374)</b>

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu Diesel DO	34.105.574.135.202	20.974.515.674.982
Doanh thu Xăng Mogas 95	33.412.814.337.891	16.853.642.486.590
Doanh thu Xăng Mogas 92	14.847.352.384.418	7.912.219.714.341
Doanh thu LPG	7.942.513.069.668	4.561.695.283.802
Doanh thu Polypropylene	5.251.827.700.173	3.381.652.704.008
Doanh thu Kerosen/Jet A1	3.000.551.623.922	2.083.373.690.850
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.768.424.925.550	1.037.851.412.074
Doanh thu Xăng sinh học E5	542.720.203.618	417.714.578.066
Doanh thu dịch vụ cảng biển	123.291.305.277	113.495.864.228
Doanh thu Propylene	53.960.621.835	-
Doanh thu T- LCO	-	474.583.133.298
Doanh thu E100	-	2.616.805.927
Doanh thu bán Pallet	-	20.618.540.600
Doanh thu khác	65.047.112.073	125.132.784.646
	<b><u>101.114.077.419.627</u></b>	<b><u>57.959.112.673.412</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	33.937.805.597	-
Giảm giá hàng bán	104.355.900	-
	<b><u>34.042.161.497</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>101.080.035.258.130</u></b>	<b><u>57.959.112.673.412</u></b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>21.832.441.343.928</b>	<b>11.634.392.272.792</b>



25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	34.504.078.127.274	22.865.658.374.487
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	30.479.657.492.738	18.022.154.006.181
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	13.341.875.910.604	8.251.438.729.400
Giá vốn hàng bán LPG	5.919.117.275.564	3.367.107.698.415
Giá vốn hàng bán Polypropylene	4.239.993.696.779	2.748.730.764.034
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	2.969.560.432.061	2.271.584.227.464
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.206.462.431.031	865.364.249.167
Giá vốn Xăng sinh học E5	488.357.725.560	436.673.539.251
Giá vốn Propylene	66.722.991.748	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	47.171.427.276	37.255.119.093
Giá vốn T-LCO	-	445.052.429.055
Giá vốn bán Pallet	-	18.582.586.558
Giá vốn bán E100	-	1.799.700.000
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 4 (*)	-	649.459.908.622
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	78.788.270.517	78.141.549.784
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.390.134.247	1.999.676.493
Giá vốn khác	38.137.799.681	122.937.135.522
	<b>93.381.313.715.080</b>	<b>60.183.939.693.526</b>

(\*) Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 4 bao gồm các chi phí chất xúc tác, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong giai đoạn Nhà máy không hoạt động do thực hiện bảo dưỡng tổng thể. Các chi phí này phát sinh trong giai đoạn không tạo ra sản phẩm nên không phản ánh vào giá thành sản phẩm mà được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn trong năm.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.489.900.890.014	58.613.507.950.919
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.576.933.244	18.649.225.580
Chi phí nhân công	827.248.117.389	686.364.323.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.309.814.495.496	2.551.990.474.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.921.421.596.318	1.310.299.041.363
Chi phí khác bằng tiền	450.137.223.349	301.125.295.545
	<b>101.015.099.255.810</b>	<b>63.481.936.311.391</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	554.896.477.954	376.789.604.760
Lãi chênh lệch tỷ giá	459.790.309.885	289.388.701.998
Cổ tức được chia	210.000.000	-
	<b>1.014.896.787.839</b>	<b>666.178.306.758</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	406.811.371.357	325.082.824.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	153.406.034.744	171.324.825.399
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.646.695.163	531.863.374
Chi phí tài chính khác	57.391.374.075	719.672.693
	<b>619.255.475.339</b>	<b>497.659.186.225</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>406.693.387.067</b>	<b>269.294.376.639</b>
Chi phí nhân viên quản lý	156.408.689.056	122.025.756.862
Chi phí vật liệu quản lý	1.448.759.556	1.897.976.025
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.161.685.021	8.332.656.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.252.101.389	29.087.509.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.568.562.437	36.745.152.973
Chi phí khác bằng tiền	173.853.589.608	71.205.324.673
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>781.029.744.856</b>	<b>551.873.123.765</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	45.423.354.002	36.473.929.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	352.815.849.189	273.750.896.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.480.762.118	91.161.409.525
Chi phí khác bằng tiền	35.573.396.175	2.750.505.473
	<b>1.187.723.131.923</b>	<b>821.167.500.404</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	19.825.368.734	10.784.438.424
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	13.508.895.565	10.238.789.441
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	795.343.479
Thu nhập khác	1.698.349.213	3.952.967.683
	<b>35.032.613.512</b>	<b>25.771.539.027</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bồi thường, phạt hợp đồng	13.223.429	159.497.873
Chi phí khác	982.478.500	564.079.699
	<b>995.701.929</b>	<b>723.577.572</b>





35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>21.832.441.343.928</b>	<b>11.634.392.272.792</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.344.977.166.415	7.905.749.124.305
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	4.826.311.086.509	2.529.373.753.271
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	805.607.074.366	741.414.776.266
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	586.957.030.465	396.741.259.117
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	192.831.444.527	88.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	73.843.337.106	60.052.462.302
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.100.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	814.204.540	572.897.531
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>40.384.661.698.455</b>	<b>30.025.655.587.242</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	32.627.407.898.868	19.972.832.931.932
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	2.939.310.937.352	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.199.662.078.867	967.044.525.971
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí) PVOil Singapore Pte. Ltd.	1.074.730.035.259	6.460.568.811.801
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	351.832.424.765	273.750.906.355
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	239.274.731.084	234.684.989.586
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	219.964.816.513	409.871.097.663
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	193.039.513.304	92.725.142.733
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	97.565.355.037	543.530.586.623
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	95.398.094.443	72.216.983.844
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	59.714.756.038	42.684.258.359
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	53.416.695.742	171.943.370
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	48.223.816.954	31.141.839.104
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	43.824.243.689	6.510.287.490
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	13.085.158.002	111.028.832.298
Viện Dầu khí Việt Nam	4.716.050.480	2.764.423.630
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.162.891.871	4.110.597.457
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.414.982.000	3.447.555.597
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.303.998.491	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp (tiếp theo)</b>		
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.755.424.737	685.470.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.499.074.516	1.535.372.689
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.457.526.531	7.683.127.088
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.196.190.000	5.162.681.904
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	739.476.238	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.639.614	1.109.514.528
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.270.060	369.810.090
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	45.640.172.970
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	6.901.689.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.230.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	506.260.002
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	364.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	99.749.998
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	4.568.554.741
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	489.073.091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	(53.961.744)	21.793.445.133
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	(493.916.566)	72.579.504.292

(\*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá trị hàng hóa và dịch vụ	87.277.751.244	79.772.266.692
Giá trị dầu thô mua ủy thác	32.522.898.529.189	19.884.911.010.351
Các khoản ủy thác khác	17.231.618.435	8.149.654.889
	<b><u>32.627.407.898.868</u></b>	<b><u>19.972.832.931.932</u></b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Nộp lợi nhuận</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	500.000.000.000	-

*Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Văn Hội	1.602.616.000	1.387.374.000
Ông Bùi Ngọc Dương	1.440.857.000	-
Ông Hà Đồng	1.413.516.000	1.249.534.000
Ông Nguyễn Bá Phước	1.417.516.000	1.250.044.000
Ông Nguyễn Hải Âu	1.416.045.500	1.208.493.000
Ông Khương Lê Thành	1.464.695.600	1.252.050.800
Ông Bùi Minh Tiến	1.341.186.000	1.403.703.000
Ông Lê Xuân Huyền	-	133.800.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	991.080.000
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.386.016.000	1.224.074.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.390.016.000	1.260.220.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.394.531.900	1.204.959.400
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.388.016.000	714.383.500
Ông Bùi Minh Tiến	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hội	(*)	(*)
Ông Khương Lê Thành	(*)	(*)
Ông Nguyễn Duyên Cường	-	505.384.000
Ông Đinh Thái Hà	-	1.099.899.000
(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự thay đổi/kiêm nhiệm về chức vụ		
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Phạm Ngọc Quý	1.394.776.000	1.231.249.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.194.766.000	1.045.745.000
Ông Vũ Lê Huy	220.100.000	199.505.000
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Bạch Đức Long	1.352.962.300	1.192.420.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>3.435.268.026.328</b>	<b>1.604.199.661.373</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.365.350.973.092	944.265.324.925
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	847.909.271.143	441.446.739.201
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	108.859.178.568	119.791.818.650
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	74.339.291.661	84.793.598.864
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	20.886.186.075	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	17.843.125.789	13.852.179.733
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	80.000.000	50.000.000



	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải trả nhà cung cấp (tiếp theo)</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC PVOil Singapore Pte. Ltd.	-	35.374.700.945
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	24.321.120.757
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	19.286.303.658
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	17.893.200.179
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	5.025.410.215
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	626.370.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	556.886.002
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	537.980.400

### **35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

#### ***Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất***

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)…, trong năm 2021, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

#### ***Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và đang tiến hành lựa chọn phương án đầu tư dự án phù hợp.

### **36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

#### **Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 111.459.342.838 VND (năm 2020: 38.695.714.116 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 533.509.547.749 VND (năm 2020: 533.509.547.749 VND), là số tiền ứng trước cho đền bù và giải phóng mặt bằng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

**37. SỰ KIỆN KHÁC**

Trong năm 2021, các ngân hàng cấp tín dụng cho BSR-BF bao gồm Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã khởi kiện BSR-BF lên Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán và biện pháp thu hồi nợ, lãi vay hợp đồng tín dụng xây dựng Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Dung Quất với tổng giá trị nợ gốc và lãi vay là khoảng 1.371,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 1.339,3 tỷ VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị ghi sổ còn lại của toàn bộ tài sản cố định hữu hình dùng làm thế chấp cho các khoản vay trên là khoảng 1.217,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 1.290,9 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuẩn bị xét xử vụ kiện trên.

Trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các đợt bùng phát dịch COVID – 19 vẫn đang diễn ra tại Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, tiếp tục tạo nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện tất cả các biện pháp để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu



Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022